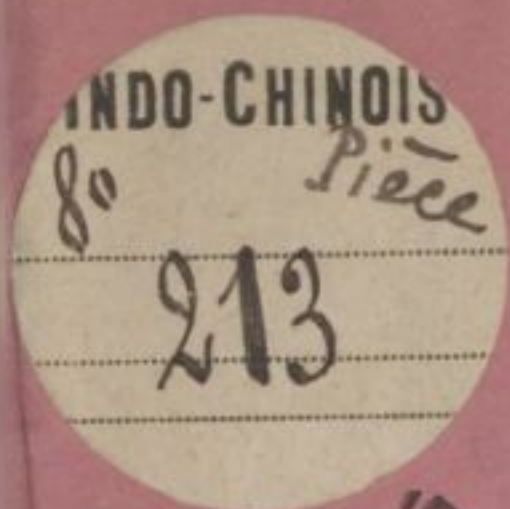
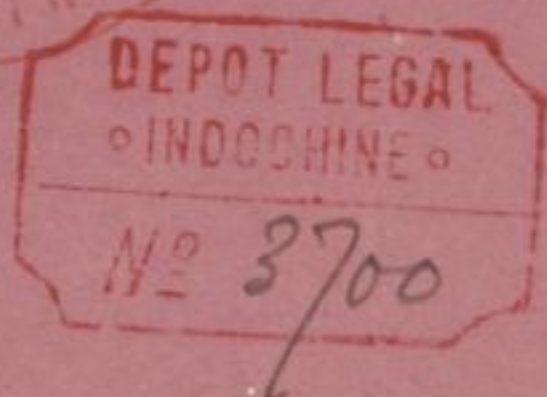




*Dépôt légal
Hanoi, le 2 Mai 1925
L'éditeur
C. G. G.*

VIỆT QUỐC-NGŨ' CHO ĐÚNG

CH-TR, D-GI-R, S-X



NHÀ IN

CHÂN-PHƯƠNG

HANOI — 30, Phố hàng Mành, 30 — HANOI

1925



Nom d'auteur.....

Titre de l'ouvrage: *Viết quốc ngữ cho
đúng (Pour écrire correctement le
quốc ngữ)*

Enseigné⁴

Hanoi
Chân-phương
1929

VIỆT QUỐC-NGŨ' CHO ĐÚNG

CH-TR, D-GI-R, S-X



Pha
g.° Ind - Ch
213

NHÀ IN

CHÂN-PHƯƠNG

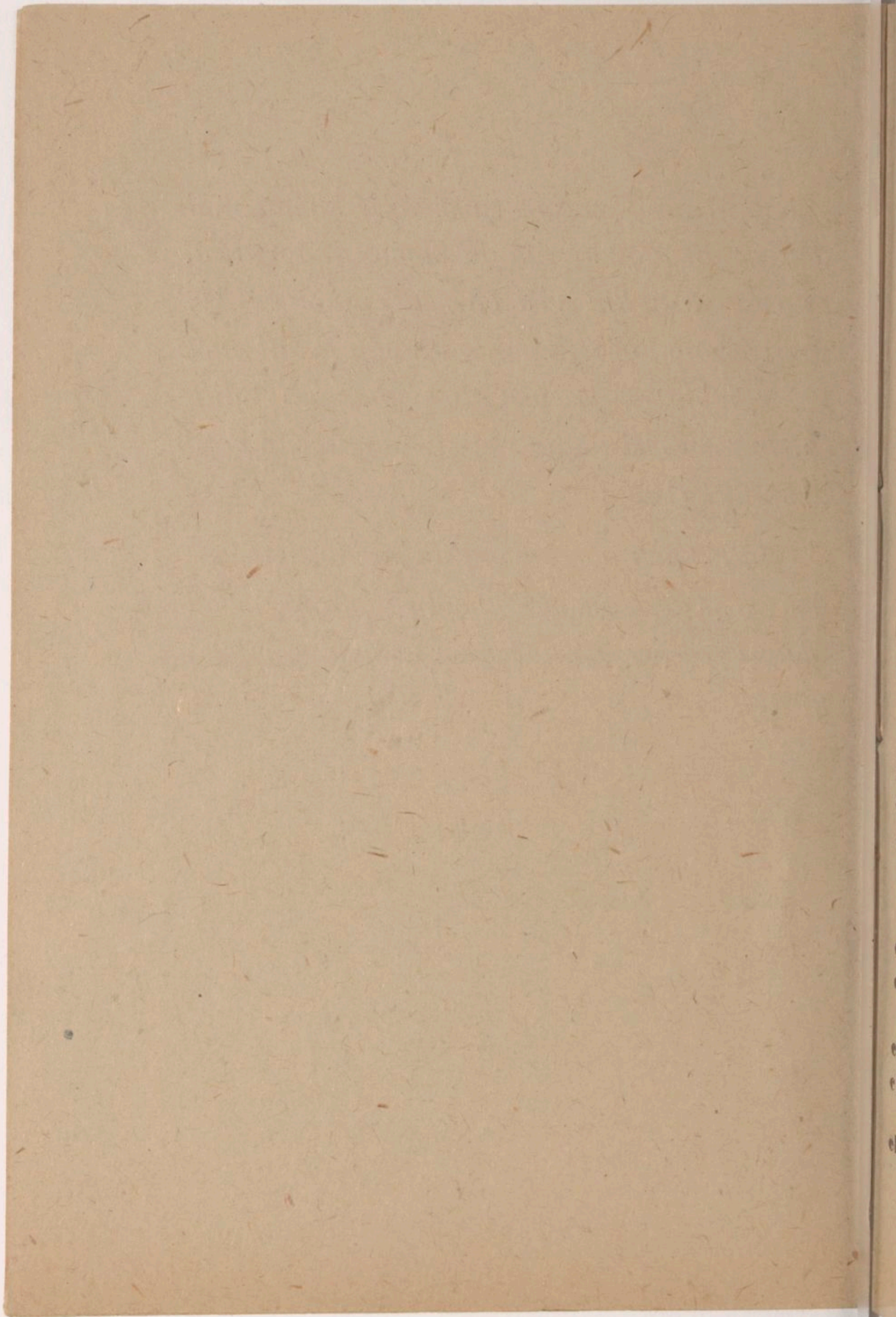
HANOI — 30, Phố hàng Mành, 30 — HANOI

1925

Sách này đã trình tòa, nhà in Chân-Phương giữ bản quyền

Người mới học viết quốc-ngữ không mất
dầu và không sai vẫn là không nhầm nữa,
nhưng nhiều khi viết chữ **ch** nhầm với **tr**,
d, **gi** nhầm với **r**, **s** với **x** thì vẫn là sai, một
bài văn quốc-ngữ viết thật hay mà thỉnh
thoảng còn viết nhầm các chữ ấy thì cũng còn
là khuyết-điểm.

Quyển sách này không những là giúp các
học trò để xem mà viết cho được đúng, và lại
dùng cho các nhà viết quốc-văn khỏi nhầm
nữa.



CH

cha. — mẹ, — chá!

chạ. chung —

chá. — vàng, bạc

chả. cha —! nem —,
— làm

chã. luy rơi lã —

char chững —

chac. bán —, đánh —,
đòi —

chắc. — chắn

chạch. con —

chai. cái —, — chân

chái. — nhà

chài. — lười

chải. — dẫu, bàn —,
— chuốt

chay. ăn —

chạy. chửa —, — tiên,
— đi .

cháy. đốt —, cá --

chày. cái --

chầy. con --

TR

tra. — khảo, — thuộc

trá. dãi —, trí —

trà. nước —

trả. — lại

trạc. — tuổi,

trác. điều —

trạch. — tay

trắc. gổ —, chúc —,
chữ —

trạch. tuyên —

trai. con —, hột —

trại. cái —

trái. sự phải, — mùa

trải. từng —, — chiều

trãi. ông Nguyễn —

trây. — lười

chầy. *chằng -- thì kíp*

chầy. — *nước*

chạm. *đồ — , — vào cửa*

chàm. *sắc —*

chăm. — *chỉ*

chăm. *chăm —*

châm. — *chích, — thuộc,*

chạm. — *chạp*

chấm. — *bài, — mực*

chan. *nặng — — , —
cạnh*

chán. *no — , — đời*

chăn. — *nuôi, cái -- đập,
— chiều*

chặn. — *đi, — ngang*

chấn. *chín —*

chấn. — *đôi, sò —*

chân. — *tay,*

chận. — *đón*

chấn. *phân —*

trầy. — *hội*

trạm. *lính —, cái —*

trám. *gỗ —*

trảm. — *quyết*

trảm. *một —*

trảm. *đang —*

trâm. *cái —*

trạm. — *trật*

trầm. — *luân, — hương*

trầm. — *đi*

trẫm. (*Vua xưng mình*):
—, *triệu —, — mình*

trán. *sói —, cái —*

trăn. *rắn —*

tràn. — *ra*

trản. *cái —*

trần. — *trọc*

trần. — *châu*

trận. *chiên —, — mưa*

trấn. — *thủ.*

chần. nói— —,

chần. phát —

chang. — lường,
nặng — —

chàng. — vâng

chàng. anh —, — đực

chàng. — vâng

chàng. — phải —

chàng. từng — một

chàng. — dây.

chàng. — phải

chanh. quả —, lạnh —

chạnh. — lòng

chạnh. — tổng, — đáng

chạnh. — rành

chạnh. chòng —

chao. — ơi !

chao. nem —

cháo. cơm —

chào. — hỏi

chảo. cái —

chảo. dây —

trần. — truông, — bì,
bụi—, họ —

Trang. — diêm, — sách,
— trọng

trạng. — nguyên, — cáo

tràng. lính —, — lực

tràng. — cứu, — hoa, —
hạt. — học

răng. mặt

trắng. — treo

tranh. — cạnh, nhà —
bức —

tránh. tròn —, — tiếng

trao. -- cho

trạo. trệu --

tráo. -- trở, trêu --

trào. -- đình

trảo. qui -- (móng rùa)

chạp. *tháng* —

chấp. *một* —

chấp. — *nồi*

chập. *đánh cho một* —

chấp. — *nhất, giam* —

chát. *chua* —

chặt. — *cây ; bên* —

chắt. *cháu* --, -- *nước*

chật. -- *hẹp*

chất. *tư* --

chau. *lau* --

cháu. *con* --

châu. -- *thỏ, -- mây, --*

báu -- quận. tri --

chậu. *cái* --

chấu. *con châu* --

chầu. -- *chực. cầm* --

chầu. -- *chàng, -- chuộc*

che. -- *chờ*

chè. *nước* --, -- *đường*

chẻ. -- *tăm*

chẽ. *được* --

chè. — *cười*

chệ *ngồi chễm* —

chế. *quan* —, *tang* —, —
nhạo

tráp. *cái* --

trát. — *sức, -- tường*

trật. *thăng* --, -- *khăn*

trất. -- *đồng*

trâu *con* --

trầu. *ăn* --

tre. *cây* —

trẻ. *con* —

trê. *cá* —

trộ. — *xuồng*

chếch. — *lệch*

chém. — *chết*

chêm. — *vào*

chễm. — *chên*

chen. -- *vào*

chẹn. -- *lúa, — đường đi*

chén. *cái —*

chèn. -- *vào*

chẽn. *áo —*

chện. *chễm —*

chênh. — *lệch*

chềnh. — *màng*

cheo. *nộp — (cưới)*

chéo. — *áo, ngôi — queo*

chèo. *cái —, hát —*

chẻo. *trong —*

chép. — *sách, cá --*

chệt. *chết --*

chết. *sòng --*

chi. *làm --, lo --*

chị. — *em*

chí. — *như, đông --, -- khi*

trễ. — *nài*

trềch. — *đi*

trém. — *mép, tróm*

trẽn. *trơ —*

trên. — *dưới*

treo. — *leo, — lên*

trạo. *ngã — chân*

trèo. -- *cây*

trêu. -- *ghẹo*

trệu. -- *trạo*

tri. — *thức*

trị. — *tội*

trí. *tài —*

chì. bút —, — kềm

chỉ. giao—, -- dụ, -- dẫn,
sợ , trò, quán --

chia. phân —, tính --

chìa. — khóa

chĩa. — vào

chích. — máu, châm —

chịch. đánh —

chiếc. một—

chiêm. — bao

chiếm. — đoạt

chiên. chần —, con —

chiến. — trận

chiền. chùa —

chiêng. cái —

chiết. — cây, — đoán

chiêu. — binh, — mộ, --
bài, tay —

chiếu. cái—, — theo

chiều.— tội

chiều.— chi

chìm. con —

trì. thành —, — hoãn,
duy —

trĩ. chim —

trích. chim—

triêm. gạo —

triện. chữ —

triền. — sông, — miên

triết. — học

triệt. — đi

triệu. họ —, — đèn,
một —

triều. — đình

chím. *cười chúm* —

chìm. — *nồi.*

chịn. — *vào*

chín. *sờ* —, *nâu* —, —
chăn,

chỉn. (*chỉ*) *e.*

chinh. -- *phạt, -- phụ ngâm*

chính. -- *đính, công* —

chỉnh. — *tê, tu* —

chĩnh. *cái* —

chíp. — *miệng*

chít. *chút* —, — *khăn*

chịt. *nằm* — *lây*

chịu. — *khó*

cho. — *tiên,* — *nên*

chó. *con* —

chò. *gỗ* —

chõ. *cái* —

chồ. *cái* —

chỗ. — *ở*

trinh. — *tiết*

trịnh. *họ* —

trình. — *thưa, nhật* —

trít. — *đât; ngôi* —

triu. *cây sai* —

tro. *bụi* —

trò. *học* —, *nhà* —

trở. *chỉ* —, *ngon tay* —

trọ. — *nhà,* — *trẹ*

trô, — *lên*

trồ. — *tài,* — *chạm*

trơ. — —

chợ. *cái* —

chớ. — *ai?*, — *ra*

chờ. — *đợi*

chở. — *hàng hóa*

choàng. *buộc* —, — *cúi*

choảng. *đánh* —

choắt. — *nhỏ*

chọc. — *tức*

chóc. *chim* —

chõe. *bồng* —, — *đầu*

choi. *con* — —

chọi. — *nhau*

chói. — *mắt*

chòi. — *nhà*

chối. *dùng* —

chồi. *đâm* —

chối. *cái* —, *rượu* —

chối. — *dậy.*

chơi. — *bời*

chòm. — *cây*, — *râu*

chỏm. *cái* —

chờm. — *ngựa*

chớm. *sắc* —

chọn. — *lây*, *kén* —

trợ. *bảo* —

trở. *cách* —, — *mặt*,
— *trời*, *đề* —

trọc. — *đầu*

tróc. *nã* —

trọi. — *trọc*

trói. — *buộc*

trôi. — *sông*

trơi. *ma* —

trời. — *đất*

trộm. — *cướp*

trộn. — *vện*

chôn. — chên

chôn. — xác, *piên*

chốn. — vui, — nào?

chồn. con —

chơn. — thật, tay —

chong. — đèn

chóng. — mặt, nhanh —

chổng. ngả —

chõng. — cái —

chông. — gai

chống. — nhô, — gậy

chồng. vợ —, — làm
một

chồng. ngả — gọng

chóp. — nón

chóp. cái —, — mắt.

chợp. nhắm — một lúc

chót. — vót, đồ —

chốt. — xe

chột. — dạ

chợt. — nhìn

chợt. nói —

chu. — sa

tròn. vuông —

trôn. bàn —

trộn. — trạo, — cảm

trốn. — tránh

tron. — tru, nói —

trợn. — trạc

trong. — sạch, bề —

trọng. sang —, tội —

tròng. — cò

trông. — mong, — thầy

trống. cái —, — trái

tròng. — trượt, — cây

trót. đã — làm

trọt. — chân

tru. — sát

trụ. cột —, vũ —

chú. — cháu —, thân —,
— ý

chù. chuột —

chủ. — nhà

chư. — hầu, — sư

chữ. — nghĩa

chua. — chát

chùa. chàn —

chúa. vua —

chùa. cái —

chưa. — biết

chứa. — cướp, — để

chừa. — tội

chừa. — để, làm — ?

chữa. — bệnh, — mình

chuân. — phê —

chục. một — quan

chúc. — thọ, lời —, — thơ

chức. — trước

chực. châu —

chui. — vào

chúi. — mũi — tai

chùi. lau —

trú. — ngụ

trù. — tính

trừ. — đi, tính —

trữ. tích —

trưa. ban —

truân. gian —

truật. bạch —, — đi

truất. — ngồi

trục. — đi, cái —, — lại

trúc. cây —, Thiên —

trục. trung —

trụi. trọc —

buyên. — cần, — tâm,
— trà

chuyện. nói — cò tích.

chuyển. một—

chuyền. — cho nhau

chuyền. — động

chuyết. — nội, xảo —

chum. cái —

chúm. — chim

chùm. — hoa

chũm. — cau

chun. — xuống

chung. lâm —, làm —
lợi —, — hạ,
thủy —

chúng. — sinh, — ta, —
bạn

chủng. — đậu

chưng. vì —, bánh —, —
hồ

chứng. kẻ làm —, —
minh, — bệnh

truy. — đuổi

truyện. — Kim-vân-Kiền,
— Trần-Hưng-đạo

truyền. lưu—

trụm. — lại

trùm. ông —

trung. — chính, — trực

trúng. nhằm —

trùng. nghìn —, sát —

trưng. chỗ—

trưng. — thuê

trúng. — gà

chùng. có — mực,
cầm —

chuộc. — lại, — tội

chước. chằm —, mưu —,
bắt —

chuôi. cái —

chươi. đâm —

chuối. quả —

chươi. — hột

chuồn. con — —

chuông. cái —, đánh —

chượng. kính —, yêu —

chuồng. cái —

chương. văn —, cửu —
— trình.

chường. — khí, — mắt

chường. chán —

chường. — ăn, — vệ, —
giáo.

chuột. con —, dũa —

chuốt. chau —

chụp. — lây

chút. — dính

trùng. — trị, — mắt

trừng. — nuốt

trước. — sau

truồng. trần —

trương. khai —, một —
giây. khoáng —

trượng. lão —

trường. — học, bê —

trưởng. con —, lý —

trút. — đi

trụt. — xuống.

D

G I

R

da. — thịt, cây —

dạ. sáng —, vàng
—, tối —, một
cột một —

dá. vông —

dà. dân —

dã. — thuộc,
sơn —

dạch. — ra

dai. nôi —,

dại. — dột,

dài. bề —

dải. -- áo, được
—, đi --

dãi. bọt --

gia. — sự, quân
—, — đình, —
giảm

giả. đánh --,
ngự --

già. tuổi --, cân
cho --

giả. -- hình, --
như, bạc --
trường --, thính --

giã. -- ơn, từ --
nhau, — gạo

giác. tri --

giạc. -- ra, dời --

giặc. -- già

giác. ngủ một —

giai. văn --, con --

giải. -- buồn, --
độc

ra. đi --, sinh —,
— sức

ra. rơm --

rá. — còm

rà. rây —

rã. — rời

rác. rai —, rơm

rãc. — muối

rách. — rười
đói —

rạch. ngòi —

rải. — rác

rãi. rộng —

day. -- lại
day. -- bảo
dây. dơ —

dà. -- mỏng, mặt --

dà. -- buộc, —
 i ưng

dây. thức --, trở --

dây. -- giặn

dây. -- lên

dây. đây --, -- xe

dám. chẳng —

dám. -- đường

dám. -- dục

dám. mưa --,

dán. — tay.

dán. bạo —

dán. — thuộc, —
 giầy

giây. -- phút,
 — mực

giày. -- dép, bánh
 --

giấy. tờ --

giấy. -- cò

giam. chấp

giam. -- vợ chồng

giám. -- thị, -- sát,
 -- đóc

giảm. gia —

giảm. -- thanh

giảm. cái --

giảm. — chân

gian. thê —, —
 gíđi, — nhà

gián. con —

rây. cái —
 -- nơ

rây. -- rà, quây —

rây. -- nước,
 rúng —

râm. hoa —

râm. — rập

râm. — —

râm. rờ —

rạn. chén —

rán. — mỡ, — sức

	giàn. — <i>trận</i>	
	giản. — <i>dị</i>	
	giãn. — <i>việc</i>	răn. — <i>ra</i>
dăn. — <i>bảo</i>		răn. —, — <i>bảo</i>
		răn. — <i>đề</i>
		răn. — <i>rít, con</i> —, — <i>dòi</i>
dần. — <i>lòng</i>		
dân. — <i>sĩ, nhân</i> —		rận. <i>chây</i> —
dận. — <i>lên</i>	giận. <i>con</i> —, — <i>giữ</i>	
	giần. — <i>sàng</i>	rần. — <i>rộ</i>
dần. <i>dờ</i> —, — —		
dần. <i>dớ</i> —	giãn. — <i>việc</i>	
dẫn. <i>chỉ</i> —	giang. <i>đò</i> —, — <i>tay</i>	rang. <i>nôi</i> —, — <i>cơ</i>
dang. <i>dở</i> —		rang. — <i>đông</i>
dạng. <i>hình</i> —	giáng. — <i>xuồng,</i> — <i>sinh</i>	
dáng. <i>hình</i> —		ràng. <i>rô</i> —
dàng. <i>dịu</i> —	giàng. <i>giên</i> —	
	giảng. — <i>bãi,</i> — <i>giải</i>	
	giàng. — <i>lưới</i>	rảng. <i>hầm</i> —, — <i>xia</i> —
dằng. <i>dùng</i> —		rảng. <i>nói</i> — :
dâng. — <i>lễ</i>		
danh. — <i>mỏ,</i> —	gianh. <i>nhà</i> —	ranh. <i>con</i> —

dành. *để —, dở —*

dao. *con —*

dạo. *đi — chơi*

dào. *mưa —*

dập. *vùi —,*

dạt. *— ra*

dắt. *— trâu*

dật. *dư —, — lùi*

dâu. *chị —, quả —*

dậu. *năm —*

dấu. *— tích,*
con —

giành. *— nhau*

giao. *— ước*

giạo. *-- cho, một --*

giáo. *huân --,*
gươm --, -- học

giảo. *gian --, sử --*

giáp. *-- giới, --*
nhau, áo --

giàu. *-- có, --*
sang

giập. *đánh --*

giát. *-- giường*

giắt. *-- vào răng*

giặt. *-- quần áo*

giàu. *— gia*

giậu. *rào —*

giấu. *— gièm*

rảnh. *— việc*

rãnh. *sẻ —*

rao. *— truyền*

ráo. *— rẻ, ăn —*

rào. *hàng —*

rảo. *— bước*

rạp. *nhà --, rậm --*

rấp. *— lòng*

rấp. *— vào bờ*

rập. *rình*

rát. *bông --*

rat. *cúi —*

rất. *— hèn, -- tốt*

rau. *-- cỏ*

râu. *-- ria*

dầu. cây —, —
lòng, —thấp
dầu. — rặng

dè. không —

dễ. dật --, --xường

dè. con —

dễ. con —

dề. khinh —

dễ. — khó

dền. rau —

dện. con — (con
nhện)

dẻo. sức --

dép. -- da, giầy --

đẹp. dọn --, -- giặc

giàu. — cau

gie. gỗ —

gié. lúa —

giẻ. — chùi

gièm. — pha

gieo. — vạ, —

giồng

giéo. tiếng —, --

giác

giėjo. — giọ

giệp. năm —

rầu. -- rĩ, cá --

rẻ. bán --

rẻ. phân -- ra

rẻ. chàng --

rẻ. cỏi --, -- cây

rèm. ngoài --

rèn. -- sắt, lò --

rén. rón --

rén. kêu —

rènh. -- rang

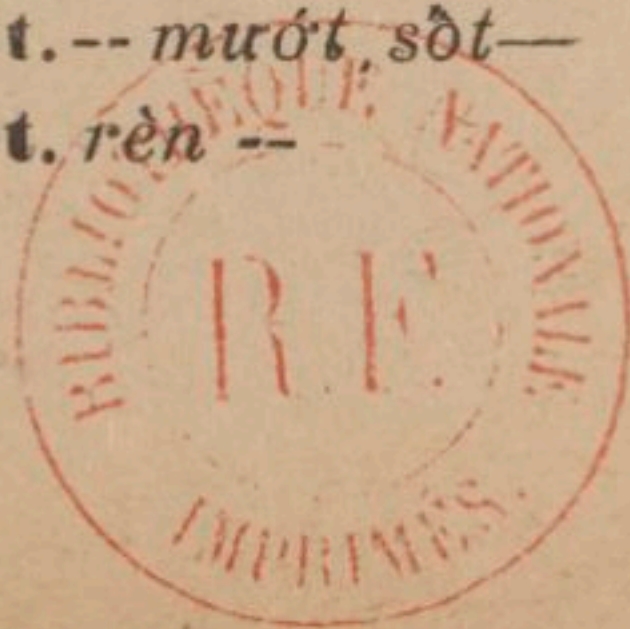
reo. cười --

réo. -- nợ

rệp. con --

rét. -- mướt, sột --

rẹt. rên --



dệt. <i>thêu</i> --		rệt. <i>tỏ</i> --
		rêu. <i>mọc</i> --, -- <i>rao</i>
dều. -- <i>dào</i>		
di. <i>man</i> --, -- <i>dịch</i>		
dị. <i>kỳ</i> --		
dì. -- <i>ghẻ</i>	gì. <i>làm</i> --	
		rỉ. <i>nói rủ</i> --
đĩ. <i>bất đắc</i> --		rĩ. <i>râu</i> --
		rieh. -- <i>tiền</i>
dịch. -- <i>ra, ôn</i> --, -- <i>sách, công</i> --		
diể. -- <i>mãng</i>	giể. <i>cá</i> --	
diêm. -- <i>sinh,</i> -- <i>vuơng</i>		
	giểm. <i>giâu</i> --	
diềm. -- <i>dà</i>		
diện. <i>thẻ</i> --		
diễn. <i>tập</i> --, -- <i>nghĩa</i>		
	giềng. <i>tháng</i> --	riềng. <i>của</i> --
diềng. <i>láng</i> --	giềng. -- <i>mời</i>	riềng. <i>củ</i> --
	giểng. <i>cái</i> --	
diếp. <i>rau</i> --		
diệt. <i>trời tru</i> <i>đất</i> --	igết -- <i>trâu bò,</i> -- <i>chết</i>	riết. <i>chèo cho</i> --, -- <i>róng</i>
		riêu. <i>cank</i> --

diệu. — *vội,*
thần --

diều. *thả --*

diều. *chạy --*

dim. *mắt lim --*

dinh. — *quan*

dinh. — *bén, —*
theo

dịp. *nhờ —,*
đánh —

dịu. — *dàng,*

diu. — *lây*

diu. — *dắt*

do. *duyên --, --*
thám

dọ. *hỏi --*

đó. *cây --*

dò. *dặn --*

giệu. -- *giạo*

giễu. *cợt*

gìn. *giữ—*

rình. -- *mò*

rit. -- *thuộc*

riu. *ngã --*

riu. *búa —*

gió. *mưa —,*
sóng —

giò. — *lợn, —*
nem

giồ. *chó —*

rỏ. — *nước*

rõ. — *ràng*

rô. *cá —*

rộ. *nói — lên*

rồ. *cái—*

đỗ. dạy —, — dành	giỗ. — tết	rỗ. người mất—
đơ. — dáy	giơ. — tay, — ra	rợ. mọi —
	giờ. bao —, — gì?	rờ. — rằm
đở. — dang		rờ. mừng —
đơ. — ra,		
doãn. phủ —		róc. — vò
đọc. bê —, — đường		rọc. — dạch, — giây
đốc. đường —		rốc. — hết
đôi. dòng —	giòi. con —	roi. — vọt
đỏi. rần —	giỏi. mạnh —, — giang	
đội. dũ —		rối. bồi —, làm —
đối. — trá		ròi. hết —
đồi. đánh —, — lợn	giòi. — phân	
	giội. — nước	rối. được —
	giỏi. gỗ —	rơi. — xuống
đơí. con —	giới. giáp—, học —	

dời. — *đời, — đi*
dom. *dở như —*
dòm. *ông —*
dôm. *dòm —*
dọn. — *mình, —*
đẹp

dồn. — *lại*

dọn. — *sóng, —*
tóc

đơn. *đùa —*

dong. — *tha*

dóng. *từng —*
một, — dả

dòng. — *dôi, —*
nước, — chữ

dông. — *mạnh*

dông. — *dài*

giời. *ông —*

giòn. *cười —*

giởn. — *tóc*

giọng. — *lưỡi,*
— người

gióng. — *trông*

rời. — *rã*

rom. — *rác, rạ —*

rón. — *rén*

rôn. *làm —*

rổn. *làm —*

ròn. *nói —*

rộn. — *rực*

róng. *chạy —, đi*
-- đôi

ròng. *vàng —,*
chảy —

dông. thả —

giống. lúa —, —
nhau, — má

giọt. — mưa,
cái —

dốt. — nát

dột. đại —, nhà —

du. — thủ, —
thực

dụ. thượng —,
ví —

dù. cái —, — thê
nào,

đu. khuyên —, —
xuông

đu. khuyên —

đư. phần —,
dật

đự. — bị

giũ. — bụi

rộng. — rài

rống. kêu —

ròng. con —,
cây xương —

rông. — không

rộp. — da

rót. — rượu

rốt. — hết

rót. — xuống

ru. làm vậy —, —
con

rủ. rừng —,
kêu —

rủ. nói — rì

rủ. — nhau

dữ. -- *dội*

dua. -- *nịnh*

dưa. *muồi* --, --
chuột

dựa. *nương* —

đưa. *quả* --

đục. *dâm* —, ý
—, *dưỡng* —

đực. *tả* — *hữu* —

đui. — *xuông*
dùi. — *trông*

duy. — *trì*

giữ. — *môi*

giữ. — *lây,* —
gìn

giũa. *cái* —

giữa. *quả* —

giữa. *chính* —, —
đường

giục. *xui* —, —
dã, — *nhau,*
thúc —

giúi. — *đuộc*

giúi. *thây* —, *lở* —

rừ. *luộc* — (*luộc*
nhừ)

rử. — *mắt*

rũa. *con* —

rũa. *chửi* —

rựa. *dao* —

rũa. — *mắt*

rũa. — *ra*

rục. — *rịch*

rúc. — *vào*

rực. — *rỡ*

rui. — *nhà*

rủi. — *may*

duyên. — do, —
phận

duyệt. — y

dung — nhan

dụng tiêu —,
đắc —

dùng. — dăng,
tiêu —

dũng. — mạnh

dung. — lễ

dựng. — nên

dùng. — chân

duyệt. — phòng

đuối. cây —

đuối. chân —

dưới. trên —

giùm. nói —

giún. — đầy

rúm. — muôi

run — sợ

rún. — mình

rủn. — lòng

rụng. — cây

rúng. — rầy

rưng. — —
nước mắt

rùng. — rú

rước. — theo

rước. — đón

ruồi. con —,
nồi —

rươi. con —

rươi. khóc rươi

rươi. nghìn —

đuông. — *dầy*

duơng. *sơn* —, **giuơng.** — *cung*
hải —

duơng. — *nào !* **giuơng.** — *thờ*

duơng. -- *dục,*
cập --

giúp. — *đỡ*

giựt. — *cùi*

giựt. — *mình,* —
lây.

đứt. — *lừa*

đứt — *tình*

ruồi. *một cân* —

ruộng. *đồng* —

ruòm. — *rà*

ruơng. *hòm* —

ruòng. — *nhà*

ruột. *gan* —, *anh*
em --

ruợu. — *uồng*

rút. — *ra*

rựt. — *cỏ*

rựt. — *dây*

rút. *cẩn* —



S

sa. — *xuồng.* — *cơ, châu*
—, — *đằm*

sá. — *chi*

sà. — *xuồng*

sả. — *đôi*

sắc. *nrũ* —, *dao* —, *sâu*
—, — *thuộc,* — *phong*

sặc. *uồng nước* —

sách. — *vở,* — *nhiều,*
rước —

sạch. — *sẽ*

sai. — *khiên, nói* —

sái. — *chân, tay*

sài. *sơ* —, — *ghé*

sải. *mây* —

sãi. *thầy* —

say. — *sưa*

sây. *cây* —

sấy. — *lửa*

sầy. — *gạo,* — *lời,* — *tay*
— *mẹ bú dì.*

sam. *rau* —

sám. — *nịnh*

X

xa. — *xôi, xâu* —, — *xi*

xạ. — *hương*

xá. *phở* —, *ân* —

xà. *con* —, — *tích,* — *nhà*

xả. *xong* —, — *thịt*

xã. *thôn* —, — *tắc*

xạc. *sài* —

xác. — *người, đích* —

xắc. — *xảo*

xách. *quai* —

xái. — *thuộc*

xài. *tiêu* —

xay. *côi* —

xây. — *nhà* — *tường*

xám. *mùi* —

sấm. — sửa, — sẵn
sâm. nhân —, — si

sấm. — sét, — chớp
sầm. chạy — lại

san. -- lại
sạn. gạo --
sản. trùng --
sản. -- gác
sản. sinh --, bệnh --
sản. đi --
sấp. củ --
sản. -- sàng
sân. -- nhà
sàn. -- da
sấn. -- tới

sang. -- trọng, -- bên kia
sàng. -- sửa, ánh --
sàng. -- gạo, đông --
sảng. nói -- sớt
sảng. cái --

sảng. -- sàng

xám. nói —
xăm. đi -- —

xậm. — xụi

xấm. mùi --

xản. — áo

xảng. — xị

sánh. so --, -- vai
sánh. lộ --, -- sỏi, cam --
sao. ngôi --, làm --, -- tờ
 -- thuốc

sáo. ông --, chim --
sào. -- ruộng, đầy --
sảo. -- lược
sáp. -- ong
sấp. -- đặt
sấp. năm --
sập. -- cửa, -- xuống
sát. giám --, quan án --
sạt. -- một cái
sắt. -- đinh
sau. -- trước
sậu. sậu --
sàu. -- sậu
sáu. sò --
sâu. -- sắc, -- bộ
sậu. mặt sâu --
sấu. con --
sầu. -- não
sầu. xương --
se. -- khô
sè. -- cánh

xauh. mùi --, -- xao
xánh. -- lên

xao. lao --, -- xác

xạo. lạo --

xáo. hàng --, xóc --

xào. -- nầu, -- xọc

xảo. liên --, -- ngôn, trí --

xáp. -- nhập

xát. -- muối, -- vào

xắt. -- thuốc, -- thái

xâu. một --, -- buộc

xấu. nói --, -- tốt

xe. bánh --, -- chỉ

xé. câu --

xè. tiêng -- --

sẻ. chim —

sỡ. nói —, — làm gì

sộ. — xuống

sồ. lộn —

sờ. chồi —

sổ. — xuống

sém. — da

sen. hoa —

sén. — người

sên. con --

sến. cây —

sênh. cái --

sẹo. cái --

sếp. thu —

sét. sâm --

sệt. ngôi --

xẻ. — đôi

xê. — xích

xệ. bụng —

xế. — chiều

xệch. xọc —

xếch. — xác

xem. — thầy, — sóc

xen. đứng — vào

xén. — sách, — tóc,
hàng —

xênh. -- xang

xeo. xiên --

xéo. -- đi

xẻo. cắt --

xép. bép --

xếp. ngôi -- bằng. -- đồ

xét. suy --

xệt. -- qua

sêu. -- cười

sểu. con —

sêu. -- sào

si. ngu --

sị. -- mặt

sì. pháo --, đen --

sỉ. -- nhục

sĩ. nho --

sịa. ù --

sĩa. — xuồng

siềm. — nịnh

siền. phát --

siễn. chứng —

siêng. — năng

siết. — qua

siêu. cái —

sim. cây --

xêu. xào —

xì. nhà —

xỉ. — và

xĩa. — răng, -- tiên

xieh. — chó, -- thôn,
xế —

xiêm. áo —, nước —

xiên. — xẹo

xiềng. đóng —

xiềng liềng —

xiết chằng —

xiêu. — lòng, — bát,
nhà —

xin. câu —, ăn --

xin. bún —

sinh. *sát* —, *diêm* --, --
đẻ

sinh. -- *lễ*

sinh. -- *nhớn*

so. — *sánh*, *con* —, — *le*
sọ. *đầu* —

sò. — *sẻ*, *con* —

sỏ. *đầu* —

sô. *vải* —

sộ. *sừng* —

sổ. *vô* —, *túc* —, — *phận*

sồ. — *sách*, *cửa* —, —
mũi

sổ. — *sàng*

sơ. — *sài*, — *học*

sợ. — *hải*, *run* —

sở. *phát* —,

sờ. — *mó*

sở. — *tại*, *khò* —

sỏa. — *tóc*

xinh. — *đẹp*

xít.xút —

xít *bọ* --

xo. *ôm* --, *đói* --

xó. *góc* --, *nằm* --

xỏ. -- *vào*, -- *lá*

xô. -- *vào* -- *xát*

xỏ. *thuộc* --

xơ. -- *xfcr*

cải —

xoa. -- *gãi*

xóa. -- *đi*

xòa. *cây* -- *bóng*

soan. cây —
soạn. — bài
soãn. loãn—

soát. — binh, — lại
sóc. coi —, xem —, —
 vọng, con —

soi — sáng, — xét
sói. chó —, đầu —, —
 trán, hoa—
sỏi. cát —, đất —
sôi. trẻ —
sỏi. cát —, sành—
sôi. trẻ —
sôi, nước —, — bụng
sòi. vải —
sồi. ăn — ở thì

sợi. — chỉ, kéo —

xoáy. -- đầu
xoan. xảm --

xoãn. — —
xoãn. -- theo
xoãn. -- cá
xoàng. xình --

xóc, -- xáo

xọc. -- xạch
xộc. -- vào
xốc. -- vác
xoi. chạm —, cái --
xói. — móc

xôi. chè --

xơi. -- cơi

xới. -- đất, -- cơi

som. già —

sòm.om —

sóm. — mai

xóm. hàng —

xòm. ngôi --

xộn. lộn --

xôn. -- xao

xởn. -- tóc

son. môi —, lòng —

són. — ra

son. — son, — xuyên

sòn. — lòng

sỏn. — sơ

song. — le, — loan, —

cửa sổ, — mã

sóng -- gió

sòng. -- sã

sông nói --

sông. cái --

xong. -- việc, -- sã

xông. — vào, — pha, --
mình, — khí

xống. áo --

sống. loài --, cơm --,

xương -, - lá - chân, ăn-

xông. xông --

xộp. bộp --

xốp. gổ —, -- xáp

xót. -- xa, chua --, -- ruột

sót. bỏ --

sọt. cái --

sốt. -- sảng, -- rét, --

ruột

xốt. -- xát

sộ t. -- sạt

sụ. già lự --

sù. -- sì

sư. -- từ, danh —

sự. lịch —, — lành, —
 nghiep, công —

sứ. đi —' quan —

sử. sách —

sũa. chó cắn —, sáng —

sưa. say —

súra. ăn —

sũa. — sang

sũa. bánh —, vú —

suất. — đội, đóc —,
 xướng —

súc. — miệng, — gỗ, lục —

sục. sùng —

súc. trát —, ra —

sực. — nhớ

suy. — xét, -- nhược,
 — đôi

xu. một đồng --

xù — xi

xủ -- tay áo

xứ. -- nào ?, -- Bắc-kỳ

xử. phân —, -- từ

xua. -- ra, -- đuổi

xưa. đời --

xuân. mùa —

xuân ngu --

xuất -- của, — dinh, — ra

xúc. — gạo, — đất, — lấy

xuề. nói chằng —

xụi. — xuống

súy. *nguyên* --

sum. -- *hiệp*

sun. -- *lưng*

sún. -- *răng*

sung. -- *sương. cây* --

súng. *khẩu* --

sùng. -- *bái*

sưng. -- *lên*

sùng. -- *trâu*

sửng. -- *sốt*

sững. *đứng* --

suối. *khe* --

sưởi. *lò* --

sườn. *xương* --

sương. -- *tuyết*

sương. *sung* --, *vui* --

sượng. -- *mặt*

xúm. -- *nhau lại*

xung. -- *quanh*

xưng. -- *tội*

xứng. -- *đáng*

xược. *nói* --

xược. *láo* --

xuôi. *nước* --, -- *ngược,*
nói --

xuông. *ngôi* --

xuống. *lên* --

xương. -- *đâu,* -- *rông*

xương. -- *tên, hát* --, --
suất

suốt. *trông* --
sượt. — *qua*
sụp. — *xuồng*

sút. *chịu* —
sút. — *xuồng*
sút. *mẻ* —
sưu. — *thuê*
sửu. *giờ* —

suyễn. *bệnh* —

xưởng. — *thợ*

xúp. *lúp* —

xút. — *xít*

xuyên. *sơn* —

xuyến. *kim* —

xuýt. — *chết*

CHUNG



